



CÔNG TY KIỂM TOÁN VIỆT NAM

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Lầu 11, Trung tâm Thương mại Sài Gòn

37 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel : +(84-8) 910 0751

Fax : +(84-8) 910 0750

vaco-hcm@vacodtt.com www.vacodtt.com

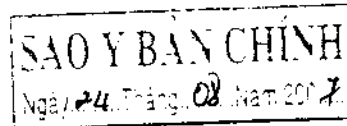
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006

P. **TRƯỜNG ĐOÀN KẾ T**



ĐÀO VĂN ĐẠI



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH DẦU KHÍ
12AB Thanh Đa, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 19

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH DẦU KHÍ
12AB Thanh Đa, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Dầu Khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Công Tào	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Thành viên
Ông Hồ Sĩ Long	Thành viên
Ông Đặng Xuân Thọ	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Công Tào	Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2006)
Ông Nguyễn Hữu Thành	Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2006)
Ông Hồ Sĩ Long	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2006)
Ông Nguyễn Sĩ Đàm	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2006)
Ông Trịnh Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2006)
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 9 tháng 2 năm 2007)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

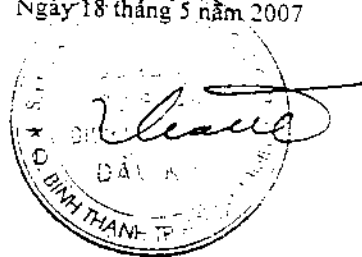
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Hữu Thành
Tổng Giám đốc
Ngày 18 tháng 5 năm 2007





Số: 129 /VACO.HCM.KT

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Dầu Khí**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Dầu Khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ vấn đề trình bày trong đoạn dưới đây, chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Chúng tôi đã không thể kiểm kê số sản lát tồn kho thực tế tại Xí nghiệp Dịch vụ Thương mại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 với giá trị ghi sổ là 2.892.990.221 đồng. Chúng tôi cũng không thể áp dụng các thủ tục kiểm toán thay thế khác để xác nhận tính hiện hữu của số hàng tồn kho nêu trên của Công ty. Vì vậy, chúng tôi không thể xác nhận sự hiện hữu của số hàng tồn kho nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2006.

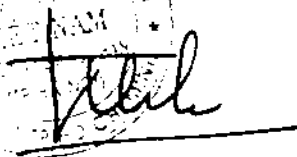
Ý kiến chấp nhận từng phần

Chúng tôi xin đề cập đến báo cáo kiểm toán ngày 14 tháng 4 năm 2006 về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005. Tại báo cáo này, các kiểm toán viên đã nêu ý kiến ngoại trừ đối với việc Công ty chưa ghi nhận khoản doanh thu là 4.716.124.717 đồng vào kết quả kinh doanh năm 2005 và ảnh hưởng của việc hạch toán mặt hàng sản lát không đúng theo phương pháp thực tế đích danh đối với kết quả kinh doanh của Công ty năm 2005. Nếu Công ty hạch toán đúng doanh thu và tính đúng phương pháp hàng tồn kho trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005, lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 của Công ty sẽ giảm đi lần lượt 2.395.190.724 đồng và 1.724.537.321 đồng.

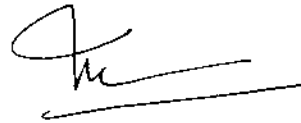
Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những điều chỉnh, nếu có, nếu chúng tôi thu thập được đầy đủ bằng chứng liên quan đến sự hiện hữu của số sản lát tồn kho tại Xí nghiệp Dịch vụ Thương mại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 cũng như ảnh hưởng của các vấn đề nêu trong đoạn trên đây, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Ngoài ra, chúng tôi cũng xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, cho tới ngày 31 tháng 12 năm 2006, Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán công tác cổ phần hóa để xác định chính xác số vốn phải trả Petro Việt Nam. Trên cơ sở vốn điều lệ đã đăng ký, Công ty đã tạm xác định khoản vốn góp bổ sung của Petro Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 là 2.331.918.455 đồng để đảm bảo tỉ lệ vốn Nhà nước tại Công ty là 51%.

Như đã nêu tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 chỉ nhằm mục đích cho việc hợp nhất báo cáo tài chính của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và không dùng cho bất kỳ mục đích nào khác.



Phạm Văn Thịnh
Phó Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ. 0028/KTV
CÔNG TY KIỂM TOÁN VIỆT NAM TNHH
Ngày 18 tháng 5 năm 2007
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Lê Đình Tứ
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0488/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2006		31/12/2005	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		319.099.222.645		130.015.246.233	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.993.058.721		74.235.490.680	
1. Tiền	111	5	18.993.058.721		74.235.490.680	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		180.000.000.000		-	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	180.000.000.000		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.077.524.870		29.169.725.982	
1. Phải thu khách hàng	131		41.064.650.015		21.814.367.309	
2. Trả trước cho người bán	132		15.696.922.267		6.162.763.141	
3. Các khoản phải thu khác	138		10.315.952.588		2.215.120.750	
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-		(1.022.525.218)	
IV. Hàng tồn kho	140	7	43.338.059.634		20.939.657.298	
1. Hàng tồn kho	141		43.439.856.084		21.041.453.748	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(101.796.450)		(101.796.450)	
	150					
V. Tài sản ngắn hạn khác			9.690.579.420		5.670.372.273	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		278.382.554		1.138.727.715	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.282.739.985		4.531.644.558	
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.129.456.881		-	
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	200		244.452.681.109		166.085.536.092	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		964.102.667		1.952.866.632	
1. Phải thu dài hạn khác	218		964.102.667		1.952.866.632	
II. Tài sản cố định	220		228.157.171.494		153.739.093.011	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	121.101.864.911		47.962.426.380	
- Nguyên giá	222		186.635.538.988		104.378.529.068	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.533.674.077)		(56.416.102.688)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	102.274.795.272		101.116.125.173	
- Nguyên giá	228		102.778.948.269		101.469.316.269	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(504.152.997)		(353.191.096)	
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	4.780.511.311		4.660.541.458	
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13.713.389.497		10.213.389.497	
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11	13.713.389.497		10.213.389.497	
IV. Đầu tư dài hạn khác	260		1.618.017.451		180.186.952	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.618.017.451		180.186.952	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		563.551.903.754		296.100.782.325	

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2006	31/12/2005
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		301.323.294.704	36.511.819.763
I. Nợ ngắn hạn	310		299.951.105.440	34.193.075.173
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	1.000.000.000	1.640.000.000
2. Phải trả người bán	312		14.488.632.638	13.767.630.493
3. Người mua trả tiền trước	313		3.029.494.015	1.291.116.232
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	2.869.814.958	1.218.435.407
5. Phải trả công nhân viên	315		6.850.794.591	5.641.947.499
6. Chi phí phải trả	316		2.468.995.692	1.130.884.825
7. Phải trả nội bộ	317		48.614.706.967	4.148.825.155
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		220.628.666.579	5.354.235.562
II. Nợ dài hạn	320		1.372.189.264	2.318.744.590
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		686.471.624	162.499.652
2. Phải trả dài hạn khác	333		468.763.213	1.156.244.938
3. Vay và nợ dài hạn	334	13	-	1.000.000.000
4. Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		216.954.427	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	14	262.228.609.050	259.588.962.562
I. Vốn chủ sở hữu	410		256.276.040.020	252.601.657.572
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		255.300.000.000	222.321.953.772
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	1.705.848.010
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	512.387.690
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	28.011.591.374
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		976.040.020	49.876.726
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5.952.569.030	6.987.304.990
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		5.952.569.030	6.987.304.990
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		563.551.903.754	296.100.782.325

Nguyễn Hữu Thành
 Tổng Giám đốc
 Ngày 18 tháng 5 năm 2007



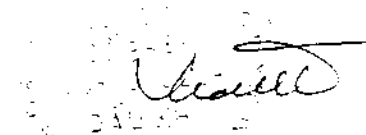

 Lê Khiêm
 Kế toán trưởng

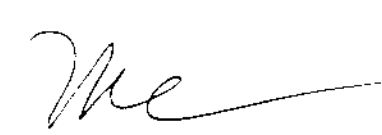
Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			2006	2005
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	15	739.864.337.964	509.599.003.730
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3		(24.868.422)	(44.140.693)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		739.839.469.542	509.554.863.037
4. Giá vốn hàng bán	11		(665.776.232.127)	(457.055.654.951)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		74.063.237.415	52.499.208.086
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	2.258.170.101	687.035.048
7. Chi phí tài chính	22	17	(1.319.837.126)	(1.036.512.738)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(1.256.966.861)	(993.470.173)
8. Chi phí bán hàng	24		(60.203.822.816)	(40.104.391.417)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(6.720.920.053)	(6.680.825.923)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.076.827.521	5.364.513.056
11. Thu nhập khác	31		285.667.858	2.551.738.007
12. Chi phí khác	32		(68.243.800)	(761.952.438)
13. Lợi nhuận khác	40	18	217.424.058	1.789.785.569
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.294.251.579	7.154.298.625
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	19	(2.350.893.448)	(2.003.203.615)
16. Lợi nhuận thuần sau thuế	60		5.943.358.131	5.151.095.010


 Nguyễn Hữu Thành
 Tổng Giám đốc
 Ngày 18 tháng 5 năm 2007

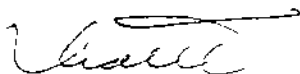

 Lê Khiêm
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2006	31/12/2005
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	8.294.251.579	7.154.298.625
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	2	9.281.184.993	6.843.774.868
Các khoản dự phòng	3	(1.022.525.218)	-
Lỗ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	5	(2.213.230.726)	(620.398.752)
Chi phí lãi vay	6	1.256.966.861	993.470.173
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	15.596.647.489	14.371.144.914
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	(6.669.558.904)	7.368.776.694
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(22.398.402.336)	19.605.207.458
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	213.165.191.801	(5.483.761.655)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(577.485.338)	174.676.815
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.256.966.861)	(993.470.173)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.351.858.421)	(1.625.524.833)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.125.657.407)	(1.757.641.859)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	194.381.910.023	31.659.407.361
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(83.711.798.249)	(8.194.756.187)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	10.000.000	790.356.141
3. Tiền chi đầu tư vào các công ty khác	25	(183.500.000.000)	-
4. Tiền lãi nhận được	27	2.213.765.499	663.793.523
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(264.986.032.750)	(6.740.606.523)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ vốn góp của chủ sở hữu	31	17.001.690.768	27.152.743.254
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	3.000.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.640.000.000)	(4.313.853.082)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15.361.690.768	25.838.890.172
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(55.242.431.959)	50.757.691.010
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	74.235.490.680	23.477.799.670
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	18.993.058.721	74.235.490.680



Nguyễn Hữu Thành
 Tổng Giám đốc
 Ngày 18 tháng 5 năm 2007



Lê Khiêm
 Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 ngày 29 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Petro Việt Nam"). Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Petro Việt Nam sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty, các cổ đông khác sở hữu 49%.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 12AB Thanh Đa, Quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các Xí nghiệp trực thuộc và chi nhánh như sau:

- Chi nhánh - Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí Biển
- Chi nhánh - Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu
- Chi nhánh - Xí nghiệp Dịch vụ Dầu khí Sài Gòn
- Chi nhánh - Xí nghiệp Dịch vụ và Thương Mại Dầu khí
- Chi nhánh Quảng Ngãi
- Chi nhánh Vũng Tàu.
- Chi nhánh - Nhà máy Sản xuất Bình khí
- Chi nhánh - Xí nghiệp Viễn thông dầu khí
- Chi nhánh - Xí nghiệp Cung ứng nhân và dịch vụ lữ hành

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 là 1.132 người (năm 2005: 1.056 người).

Hoạt động chính

Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm sản xuất, kinh doanh các sản phẩm và dịch vụ về sinh hoạt, đời sống cho các hoạt động của ngành dầu khí; xuất khẩu lao động, cung ứng lao động; cho thuê kho bãi, nhà xưởng, mặt bằng, phương tiện vận tải, văn phòng; kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế, khách sạn, nhà ở; chế biến, mua bán lương thực, thực phẩm, nhu yếu phẩm, hàng nông hải sản; mua bán máy móc thiết bị; làm đại lý mua bán hàng hóa, kinh doanh xăng dầu; sản xuất vỏ bình khí và xây dựng dân dụng và công nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Công ty chính thức chuyển sang hình thức công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 9 năm 2006, năm tài chính đầu tiên của công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 29 tháng 9 năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2007. Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2006 đến ngày 31 tháng 12 năm 2006 được lập chi nhằm mục đích cho việc hợp nhất báo cáo tài chính năm 2006 của Petro Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN VIỆT NAM MỚI

Trong năm nay, Công ty lần đầu tiên áp dụng Hệ thống kế toán Việt Nam mới ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Chuẩn mực kế toán số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng. Việc áp dụng các chuẩn mực mới này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính năm nay và các năm trước của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao để đáng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng hóa lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất có giá vốn cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	<u>Tỷ lệ (%)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	4 - 20
Máy móc thiết bị	14,2 - 20
Phương tiện vận tải	14,2 - 20
Dụng cụ quản lý	20 - 25
Tài sản phức lợi	0

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng 22.000 m² đất thuộc khuôn viên Khách sạn Thanh Đa với thời gian sử dụng không xác định và quyền sử dụng 33.042 m² đất tại xã Hồ Nai 3, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai trong 43 năm. Quyền sử dụng đất tại Đồng Nai được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất tại khu Khách sạn Thanh Đa không trích khấu hao do thời gian sử dụng không xác định. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con cho việc hợp nhất báo cáo tài chính các công ty liên kết. Liên doanh vì việc lập báo cáo tài chính hợp nhất đã được thực hiện tại Petro Việt Nam. Thay vào đó, các khoản góp vốn liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo tỷ lệ dịch vụ cung cấp hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

5. TIỀN

	31/12/2006 VNĐ	31/12/2005 VNĐ
Tiền mặt	1.613.546.816	1.964.271.132
Tiền gửi ngân hàng	17.379.511.905	72.271.219.548
	<u>18.993.058.721</u>	<u>74.235.490.680</u>

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn thể hiện khoản tiền ủy thác cho Công ty Tài chính Dầu Khí theo Hợp đồng ủy thác quản lý vốn số 003/2006/PVD/UTQLV ký ngày 30 tháng 6 năm 2006. Thời hạn ủy thác là 3 tháng với lãi suất là 0,66%/tháng. Trong năm, hai bên đã đồng ý kéo dài thời gian ủy thác tới tháng 1 năm 2007.

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2006 VNĐ	31/12/2005 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	-	1.164.380.200
Nguyên liệu, vật liệu	11.781.930.477	942.920.533
Công cụ, dụng cụ	31.591.465	647.758.731
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.760.338.853	6.784.219.350
Hàng hóa	26.865.995.289	11.482.100.896
Hàng gửi đi bán	-	20.074.058
	<u>43.439.856.084</u>	<u>21.041.453.748</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(101.796.450)	(101.796.450)
	<u>43.338.059.634</u>	<u>20.939.657.298</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản phúc lợi VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 1/1/2006	60.623.373.248	31.078.684.244	9.492.437.323	1.165.174.586	2.018.859.667	104.378.529.068
Tăng trong năm	79.839.140.939	1.793.728.031	260.377.619	386.126.967	-	82.279.373.556
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(22.363.636)	-	-	(22.363.636)
Số dư tại ngày 31/12/2006	<u>140.462.514.187</u>	<u>32.872.412.275</u>	<u>9.730.451.306</u>	<u>1.551.301.553</u>	<u>2.018.859.667</u>	<u>186.635.538.988</u>
GIÁ TRỊ HẠO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 1/1/2006	28.450.771.069	21.969.502.805	5.394.166.088	601.662.726	-	56.416.102.688
Trích khấu hao trong năm	4.626.434.386	2.915.423.871	1.277.323.940	311.040.895	-	9.130.223.092
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	(12.651.703)	-	-	(12.651.703)
Số dư tại ngày 31/12/2006	<u>33.077.205.455</u>	<u>24.884.926.676</u>	<u>6.658.838.325</u>	<u>912.703.621</u>	<u>-</u>	<u>65.533.674.077</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại ngày 31/12/2006	<u>107.385.308.732</u>	<u>7.987.485.599</u>	<u>3.071.612.981</u>	<u>638.597.932</u>	<u>2.018.859.667</u>	<u>121.101.864.911</u>
Số dư tại ngày 31/12/2005	<u>32.961.352.447</u>	<u>8.262.085.845</u>	<u>4.235.952.157</u>	<u>484.176.264</u>	<u>2.018.859.667</u>	<u>47.962.426.380</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, tài sản cố định của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.587.062.193 đồng (2005: 323.786.388 đồng.)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm VNĐ	Cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 1/1/2006	101.337.309.381	132.006.888	101.469.316.269
Tăng trong năm	1.309.632.000	-	1.309.632.000
Số dư tại ngày 31/12/2006	<u>102.646.941.381</u>	<u>132.006.888</u>	<u>102.778.948.269</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 1/1/2006	350.550.959	2.640.137	353.191.096
Trích khấu hao trong năm	117.960.180	33.001.721	150.961.901
Số dư tại ngày 31/12/2006	<u>468.511.139</u>	<u>35.641.858</u>	<u>504.152.997</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 31/12/2006	<u>102.178.430.242</u>	<u>96.365.030</u>	<u>102.274.795.272</u>
Số dư tại 31/12/2005	<u>100.986.758.422</u>	<u>129.366.751</u>	<u>101.116.125.173</u>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2006 VNĐ	2005 VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	4.660.541.458	1.645.347.458
Tăng	77.249.011.327	6.233.366.282
Kết chuyển sang tài sản cố định	(77.129.041.474)	(3.218.172.282)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>4.780.511.311</u>	<u>4.660.541.458</u>

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh thể hiện khoản góp vốn vào Công ty Petro Việt Nam - Sông Trà. Tài sản được Công ty dùng để góp vốn liên doanh là tiền mặt và tiền thuê đất, chiếm tỷ lệ trong vốn pháp định của liên doanh này là 66%. Trong năm, Công ty đã ký hợp đồng mua lại toàn bộ phần vốn góp của đối tác trong công ty này với giá mua là 7 tỷ đồng. Thời điểm chuyển giao quyền sở hữu được xác định là ngày 1 tháng 1 năm 2007. Trong năm Công ty đã ứng trước cho đối tác 3,5 tỷ đồng, phần còn lại sẽ được thanh toán trong năm 2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2006 VNĐ	31/12/2005 VNĐ
Thuế tiêu thụ đặc biệt	526.999.700	873.517
Thuế xuất nhập khẩu	550.477.114	288.080.307
Thuế thu nhập doanh nghiệp	535.038.818	480.980.571
Các loại thuế khác	59.630.701	53.646.697
Các khoản khác	1.197.668.625	394.854.315
	<u>2.869.814.958</u>	<u>1.218.435.407</u>

13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2006 VNĐ	31/12/2005 VNĐ
Vay dài hạn	1.000.000.000	2.640.000.000
Trừ: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	<u>(1.000.000.000)</u>	<u>(1.640.000.000)</u>
	<u>-</u>	<u>1.000.000.000</u>

Vay và nợ dài hạn thể hiện hai khoản vay từ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với số tiền vay lần lượt là 2.989.000.000 đồng và 2.520.880.527 đồng nhằm tài trợ cho Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở dịch vụ đời sống tại Quảng Ngãi và Dự án Đầu tư xây dựng kinh doanh dịch vụ khu bờ sông Thanh Đa. Các khoản vay có thời hạn vay là 4 năm và được hoàn trả đều hàng quý bắt đầu từ năm 2004. Các khoản vay nêu trên chịu lãi suất hàng tháng bằng lãi suất tiền gửi 12 tháng của Ngân hàng cộng 0,1%. Các khoản vay này không có tài sản thế chấp.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2006 VNĐ
Được phép phát hành:	
25.530.000 cổ phiếu phổ thông, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu	<u>255.300.000.000</u>
Đã phát hành và góp vốn đư:	
25.530.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu	<u>255.300.000.000</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông, không được hưởng cổ tức cố định.

MẪU B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Thay đổi các nguồn vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại ngày 1/1/2006	222.321.953.772	1.705.848.010	512.387.690	6.987.304.990	49.876.726	28.011.591.374	259.588.962.562
Tăng trong năm	32.987.897.974	11.731.515	516.370.954	9.418.479.731	5.947.157.605	15.212.682.194	64.094.319.973
Petro Việt Nam cấp	1.331.453.706	-	-	4.820.023.660	-	15.212.682.194	21.364.159.560
Chuyển quỹ	491.495.794	-	-	84.356.730	-	-	575.852.524
Lãi trong năm	-	-	-	-	5.943.358.131	-	5.943.358.131
Điều chỉnh vốn góp cổ phần	28.833.030.019	-	-	-	-	-	28.833.030.019
Phân vốn chờ phê duyệt	2.331.918.455	-	-	-	-	-	2.331.918.455
Trích từ lợi nhuận	-	9.650.726	502.099.419	4.509.244.166	-	-	5.020.994.311
Khác	-	2.080.789	14.271.535	4.855.175	3.799.474	-	25.006.973
Giảm trong năm	(9.851.746)	(1.717.579.525)	(1.028.758.644)	(10.453.215.691)	(5.020.994.311)	(43.224.273.568)	(61.454.673.485)
Điều chỉnh giảm vốn	(9.851.746)	-	-	-	-	-	(9.851.746)
Điều chỉnh vốn góp cổ phần	-	(1.141.727.001)	(1.028.758.644)	-	-	(26.662.544.374)	(28.833.030.019)
Chuyển quỹ	-	(575.852.524)	-	-	-	-	(575.852.524)
Phân phối vào các quỹ	-	-	-	-	(5.020.994.311)	-	(5.020.994.311)
Chi tiêu theo quy định	-	-	-	(10.448.360.516)	-	(16.561.729.194)	(27.014.944.885)
Số dư tại ngày 31/12/2006	255.300.000.000	-	-	5.952.569.030	976.040.020	-	260.873.667.844

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán công tác cổ phần hóa để xác định chính xác số vốn phải trả Petro Việt Nam. Trên cơ sở vốn điều lệ đã đăng ký, Công ty đã tạm xác định khoản vốn góp bổ sung của Petro Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 là 2.331.918.455 đồng để đảm bảo tỉ lệ vốn Nhà nước tại Công ty là 51%.

Số lãi trong năm được xác định sau khi tính vào kết quả hoạt động kinh doanh chi phí tiền lương theo đơn giá tiền lương trên doanh thu thực hiện. Đơn giá tiền lương áp dụng trong năm của Công ty thấp hơn đơn giá tiền lương đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt tại Quyết định số 3140/QĐ-LĐTL ngày 19 tháng 10 năm 2006. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá thận trọng về chính sách này và tin rằng đơn giá tiền lương đã áp dụng là phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty và không có khoản công nợ phải trả trọng yếu nào phát sinh thêm ngoài số phải trả lương đã hạch toán trên báo cáo tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2006.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

15. DOANH THU

	2006	2005
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Doanh thu bán hàng	115.468.544.965	148.512.380.464
Doanh thu cung cấp dịch vụ	621.435.421.867	356.001.420.063
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.960.371.132	5.085.203.203
	<u><u>739.864.337.964</u></u>	<u><u>509.599.003.730</u></u>

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2006	2005
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Lãi tiền gửi	2.215.765.499	663.793.523
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	42.404.602	23.241.525
	<u><u>2.258.170.101</u></u>	<u><u>687.035.048</u></u>

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2006	2005
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí lãi vay	1.256.966.861	993.470.173
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	62.870.265	43.042.565
	<u><u>1.319.837.126</u></u>	<u><u>1.036.512.738</u></u>

18. LỢI NHUẬN KHÁC

	2006	2005
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thu từ thanh lý tài sản cố định	10.000.000	790.356.141
Các khoản thu khác	275.667.858	1.761.381.866
Thu nhập khác	<u>285.667.858</u>	<u>2.551.738.007</u>
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	(7.465.227)	(690.153.964)
Các khoản chi khác	(60.778.573)	(71.798.474)
Chi phí khác	<u>(68.243.800)</u>	<u>(761.952.438)</u>
Lợi nhuận khác	<u><u>217.424.058</u></u>	<u><u>1.789.785.569</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2006	2005
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	8.294.251.579	7.154.298.625
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	101.796.450	-
Thu nhập chịu thuế	8.396.048.029	7.154.298.625
Thuế suất	28%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>2.350.893.448</u>	<u>2.003.203.615</u>

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 28% tính trên thu nhập chịu thuế. Theo qui định hiện hành, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và được miễn 50% trong ba năm tiếp theo. Ban Giám đốc Công ty đã đăng ký với cơ quan thuế về việc áp dụng các ưu đãi thuế từ năm 2007.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

20. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuế hoạt động không huy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2005	31/12/2004
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	14.862.600	14.862.600
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	59.450.400	59.450.400
Sau năm năm	870.459.983	885.322.583
	<u>944.772.983</u>	<u>959.635.583</u>

Cam kết thuế hoạt động thể hiện:

- Số tiền thuế 33.042 m² tại Xã Hồ Nai 3, Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai mà Công ty nhận chuyển nhượng từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại Chân Hưng với giá thuê hàng năm là 500 đồng/m² và bắt đầu nộp tiền thuê đất từ ngày 30 tháng 4 năm 2012.

- Số tiền thuế 3.590 m² đất ở Quảng Ngãi với giá thuê 4.140 đồng/m². Tiền thuê đất được tra hàng tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2006 đến ngày 13 tháng 11 năm 2033.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2006 <u>VNĐ</u>	2005 <u>VNĐ</u>
Doanh thu		
Các đơn vị thành viên PetroViệt Nam	7.295.287.113	8.576.830.258
Các công ty liên doanh/các liên doanh điều hành của Petro Việt Nam	<u>115.203.305.415</u>	<u>115.468.544.965</u>
Nhận vốn góp liên doanh		
Công ty Chế biến và Kinh doanh các sản phẩm khí	13.713.803.736	-
Công ty Tài chính Dầu khí	<u>13.580.748.847</u>	<u>-</u>
Ủy thác quản lý vốn		
Công ty Tài chính Dầu khí	<u>180.000.000.000</u>	<u>-</u>
Khác		
Petro Việt Nam cấp vốn và quỹ	17.001.690.768	27.152.743.254
Chuyên nộp Petro Việt Nam	-	4.483.976.633
Ứng trước tiền mua lại Liên doanh Petro Sông Trà	<u>3.500.000.000</u>	<u>-</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2006 <u>VNĐ</u>	31/12/2005 <u>VNĐ</u>
Phải thu		
Phải thu từ các đơn vị thành viên PetroViệt Nam	193.267.591.044	1.476.089.760
Phải thu từ các công ty liên doanh/ liên doanh điều hành của Petro Việt Nam	<u>7.863.988.110</u>	<u>7.217.190.247</u>
Phải trả		
Phải trả PetroViệt Nam	48.614.706.967	5.621.811.660
Phải trả thương mại các đơn vị thành viên PetroViệt Nam	<u>210.154.222.476</u>	<u>18.571.429</u>

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2006 <u>VNĐ</u>	2005 <u>VNĐ</u>
Lương và các khoản phụ cấp	<u>514.997.712</u>	<u>564.128.312</u>

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.